TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 09 – 01 – 2018
" V/v tranh chấp xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Mầm

Ông Bùi Hữu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tuấn Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Trong ngày 09 tháng 01 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 468/2017/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp " *Xin ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 397/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1973 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01.12.2017 và các lời khai tại Tòa án, tại phiên tòa chị Nguyễn Thị N (Nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh H kết hôn năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2011 thì phát sinh mâu

thuẫn do bất đồng quan điểm, anh H không lo làm ăn. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có một con chung là Nguyễn Hồng T, sinh ngày 25.11.1996, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh H không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh H không có nợ chung.

Tại các lời khai tại Tòa án, phiên tòa anh Nguyễn Văn H (Bị đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị N kết hôn năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và sống ly thân đến nay. Anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có một con chung là Nguyễn Hồng T, sinh ngày 25.11.1996, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị N không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị N không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận định:

Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn H là "*Tranh chấp xin ly hôn*" được quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1] *Về hôn nhân*: Chị N và anh H kết hôn năm 1995, nhưng không có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không hợp pháp và không được pháp luật thừa nhận. Mặc dù, chị N và anh H thống nhất thuận tình ly hôn nhưng do anh chị không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn của anh chị mà căn cứ vào khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa chị N và anh H là vợ chồng.

[2] *Về con chung*: Chị N và anh H thống nhất có một con chung là Nguyễn Hồng T, sinh ngày 25.11.1996, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

[3] *Về tài sản chung*: Chị N và anh H thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về nợ chung*: Chị N và anh H thống nhất không có nên không yêu cầu giải quyết.

[5] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Buộc chị N phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 9, 14, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị N phải chịu số tiền là 300.000 đồng, được đối trừ số tiền dự nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004008 ngày 01.12.2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, chị N đã nộp đủ án phí.

Trong trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- *TAND tỉnh Cà Mau;*
- *VKSND huyện C;*
- *Chi cục THADS huyện C;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS- VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ THỊ TRÚC HẰNG